

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

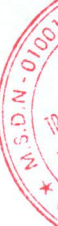
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900491298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Huỳnh Đào Lân	Chủ tịch	
Ông: Trần Quốc An	Phó chủ tịch	
Bà: Trần Thị Nguyệt	Phó chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2016)
Bà: Trần Thị Tuyết Nhung	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2016)
Ông: Nguyễn Văn Thảo	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Thu Thủy	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên	
Ông: Hoàng Việt Đức	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2016)
Ông: Đặng Trần Lạc	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Bích Đào	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Vũ Phong	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Quốc An	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Đại Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lang Văn Hiệu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2016)
Ông: Lê Xuân Hưng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2016)
Ông: Hoàng Quang Tuyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thảo

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An được lập ngày 29 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2016.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Lâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.339.834.826	123.298.329.523
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	26.104.176.622	31.944.656.607
111	1. Tiền		15.963.621.066	11.944.656.607
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.140.555.556	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.742.286.958	39.297.853.185
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	53.657.671.708	38.515.981.960
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.527.424.577	1.639.275.829
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.140.645.764	232.971.398
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(583.455.091)	(1.104.700.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	14.323.998
140	IV. Hàng tồn kho	09	59.276.476.475	51.480.425.477
141	1. Hàng tồn kho		59.676.476.475	51.480.425.477
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(400.000.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.216.894.771	575.394.254
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.034.798.288	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		182.096.483	540.707.323
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	34.686.931
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.176.808.789	18.121.254.049
220	II. Tài sản cố định		14.721.834.150	15.624.631.925
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.676.834.150	15.579.631.925
222	- Nguyên giá		49.552.478.531	47.683.013.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.875.644.381)	(32.103.381.589)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	45.000.000	45.000.000
228	- Nguyên giá		85.953.000	85.953.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.953.000)	(40.953.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	627.966.016	555.493.349
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		627.966.016	555.493.349
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.827.008.623	1.941.128.775
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.827.008.623	1.941.128.775
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169.516.643.615	141.419.583.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		94.817.760.771	70.013.877.903
310	I. Nợ ngắn hạn		88.603.505.040	63.176.524.126
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	60.075.727.697	38.658.100.241
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		286.661.678	308.984.985
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.606.282.815	2.552.847.082
314	4. Phải trả người lao động		3.642.516.748	3.770.509.554
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.481.381.757	4.235.329.620
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	373.953.998	285.955.271
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	932.906.594	937.337.758
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	16.608.821.486	10.992.907.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		595.252.267	1.434.552.615
330	II. Nợ dài hạn		6.214.255.731	6.837.353.777
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	5.853.255.731	4.985.048.041
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	361.000.000	1.852.305.736
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.698.882.844	71.405.705.669
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	74.698.882.844	71.405.705.669
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		60.000.000.000	60.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		423.999.999	423.999.999
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.137.662.201	8.572.524.093
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.137.220.644	2.409.181.577
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		6.137.220.644	2.409.181.577
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		169.516.643.615	141.419.583.572

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thủy

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	361.923.588.662	298.915.144.817
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	947.136.982	1.597.489.495
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		360.976.451.680	297.317.655.322
11	4. Giá vốn hàng bán	24	293.607.053.016	235.467.295.040
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.369.398.664	61.850.360.282
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.084.579.246	1.238.269.724
22	7. Chi phí tài chính	26	1.004.535.676	550.979.674
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.001.548.593	426.514.833
25	8. Chi phí bán hàng	27	32.819.237.989	27.760.986.144
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	24.254.587.982	24.439.423.871
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.375.616.263	10.337.240.317
31	11. Thu nhập khác	29	227.279.832	301.085.400
32	12. Chi phí khác	30	345.096.232	490.885.943
40	13. Lợi nhuận khác		(117.816.400)	(189.800.543)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.257.799.863	10.147.439.774
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.320.579.219	2.340.431.657
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.937.220.644	7.807.008.117
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.423	1.365

Người lập biểu

Ngô Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.257.799.863	10.147.439.774
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.048.604.365	2.939.374.683
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.772.262.792	2.826.643.136
03	- Các khoản dự phòng		(121.244.909)	128.980.587
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.070.697)	96.525.879
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.602.891.414)	(539.289.752)
06	- Chi phí lãi vay		1.001.548.593	426.514.833
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.306.404.228	13.086.814.457
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.984.176.639)	(678.797.550)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.196.050.998)	(3.494.714.640)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.535.837.229	(8.544.495.261)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(809.210.348)	(1.129.389.475)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.001.548.593)	(426.514.833)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.337.841.982)	(1.262.450.150)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	26.800.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.088.726.167)	(2.293.687.153)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.424.686.730	(4.716.434.605)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.053.405.472)	(3.616.387.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.242.666.667)	(20.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		60.242.666.667	20.375.971.839
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.057.176.960	539.289.752
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.996.228.512)	(2.701.125.409)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	20.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		17.750.064.653	16.721.169.950
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(13.625.455.903)	(9.086.954.950)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.394.617.650)	(4.639.678.100)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.270.008.900)</i>	<i>22.994.536.900</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.841.550.682)	15.576.976.886
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.944.656.607	16.364.336.599
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.070.697	3.343.122
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>26.104.176.622</u>	<u>31.944.656.607</u>

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Thu Thủy



Nguyễn Văn Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900491298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 đồng; Tương đương 6.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, hóa dược, nguyên liệu sản xuất thuốc, chế biến dược liệu;
- Sản xuất mỹ phẩm, chất tẩy rửa, xà phòng, làm bong và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh nhà thuốc, quầy thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc, quầy thuốc;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc, quầy thuốc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Nhà máy dược phẩm GMP-WHO	Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, TP. Vinh, Nghệ An	Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Trung tâm Thương mại Dược - Mỹ phẩm	Số 28, đường Lê Lợi, TP. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm TP. Vinh	Số 28, đường Lê Lợi, TP. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Công ty Dược vật tư Y tế Nghệ An tại Hà Nội	Số 124, đường Láng, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Anh Sơn	Thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Diễn Châu	Thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dược phẩm huyện Đô Lương	Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Hưng Nguyên	Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Châu	Thị trấn Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Kỳ Sơn	Thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghi Lộc	Thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghĩa Đàn	Thị xã Thái Hòa, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quế Phong	Thị trấn Quế Phong, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Lưu	Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Hợp	Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Tân Kỳ	Thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Thanh Chương	Thị trấn Dũng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Tương Dương	Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Yên Thành	Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền ăn ca, tiền hỗ trợ các quầy thuốc, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.035.917.542	2.279.021.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.927.703.524	9.665.634.703
Các khoản tương đương tiền	10.140.555.556	20.000.000.000
	26.104.176.622	31.944.656.607

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.140.555.556 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất 4,9%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất 6,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị phải thu tại các Chi nhánh	9.669.014.930	6.713.869.792
- Chi nhánh Trung tâm Thương mại	5.129.442.464	2.260.719.451
- Chi nhánh Thành phố Vinh	449.928.805	462.798.267
- Chi nhánh Thành phố Hà Nội	1.100.444.025	649.444.387
- Chi nhánh huyện Anh Sơn	40.997.960	48.281.423
- Chi nhánh huyện Con Cuông	133.374.717	77.785.130
- Chi nhánh huyện Diễn Châu	335.968.291	680.264.427
- Chi nhánh huyện Đô Lương	94.285.356	391.893.031
- Chi nhánh huyện Hưng Nguyên	332.798.391	259.237.838
- Chi nhánh huyện Quỳnh Châu	25.387.427	8.809.533
- Chi nhánh huyện Kỳ Sơn	10.160.951	22.607.698
- Chi nhánh huyện Nam Đàn	153.416.168	179.637.247
- Chi nhánh huyện Nghi Lộc	157.293.888	239.105.319
- Chi nhánh huyện Nghĩa Đàn	236.444.841	108.742.359
- Chi nhánh huyện Quế Phong	45.291.337	3.487.995
- Chi nhánh huyện Quỳnh Lưu	619.844.537	604.670.158
- Chi nhánh huyện Quỳnh Hợp	1.573.798	16.882.738
- Chi nhánh huyện Tân Kỳ	512.316.637	373.672.609
- Chi nhánh huyện Thanh Chương	108.868.144	79.391.038
- Chi nhánh huyện Tương Dương	13.892.341	72.826.247
- Chi nhánh huyện Yên Thành	167.284.852	173.612.897
Giá trị phải thu tại Văn phòng Công ty	43.988.656.778	31.802.112.168
- Các Bệnh viện tuyến thành phố	13.728.175.957	6.111.198.215
- Các Bệnh viện tuyến huyện	16.487.211.572	12.074.714.009
- Các Bệnh viện tư nhân	1.662.040.756	2.138.953.935
- Khách hàng ngoại tỉnh	11.289.888.911	10.051.363.810
- Khách hàng thuê văn phòng	27.334.000	201.287.630
- Các khoản phải thu khách hàng khác	794.005.582	1.224.594.569
	53.657.671.708	38.515.981.960

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Phát triển Công nghệ G.A.T	425.880.000	-	425.880.000	212.940.000
- Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Quốc Tế	530.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ thuật Đô thị Việt Nam	410.000.000	410.000.000	410.000.000	-
- Công ty TNHH Uy Việt	-	-	442.200.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	161.544.577	-	361.195.829	-
	1.527.424.577	410.000.000	1.639.275.829	212.940.000

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu về lãi tiền gửi	545.714.454	-	-	-
- Tạm ứng	319.336.274	-	35.023.200	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	72.123.463	-	76.440.370	-
- Phải thu khác	203.471.573	-	121.507.828	-
	1.140.645.764	-	232.971.398	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Chi nhánh Nghi Lộc	10.939.000	5.580.800	9.524.053	6.666.837
+ Chi nhánh Tân Kỳ	-	-	9.179.904	5.598.690
+ Chi nhánh Quỳnh Châu	-	-	4.592.500	2.443.250
+ Chi nhánh Tương Dương	13.892.341	3.920.000	27.777.743	15.978.872
+ Chi nhánh Con Cuông	6.996.905	4.897.833	7.362.454	3.681.227
+ Chi nhánh Nam Đàn	18.280.710	10.901.660	31.436.008	22.005.206
+ Chi nhánh Quỳnh Lưu	47.508.397	28.502.325	30.310.842	20.152.860
+ Chi nhánh Trung tâm Thương mại	45.308.334	31.715.832	68.164.536	47.715.782
+ Chi nhánh Hà Nội	-	-	68.549.991	34.274.995
+ Chi nhánh Yên Thành	1.656.047	1.159.233	-	-
+ Chi nhánh Thanh Chương	1.238.368	866.858	-	-
+ Chi nhánh Anh Sơn	1.352.548	946.784	-	-
+ Văn phòng Công ty	551.100.116	26.326.350	1.286.081.127	279.761.439
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Nai</i>	<i>27.334.000</i>	-	<i>57.334.000</i>	<i>28.667.091</i>
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương Hải Phạm Thanh Tùng</i>	-	-	<i>29.200.000</i>	<i>20.440.000</i>
<i>Bệnh viện Thành An Sài Gòn</i>	-	-	<i>21.565.151</i>	<i>15.095.806</i>
<i>Công ty Cổ phần Quản lý dự án và Phát triển Công nghệ G.A.T</i>	-	-	<i>741.280.303</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ thuật Đô thị Việt Nam</i>	<i>410.000.000</i>	-	-	-
<i>Ban biên tập chương trình VTC14</i>	<i>4.100.000</i>	-	-	-
<i>Phòng khám chuyên khoa mắt (Ông Hoàng Khắc Dũng)</i>	<i>8.728.473</i>	-	<i>8.728.473</i>	<i>2.618.542</i>
<i>Hoàng Thị Tú</i>	-	-	<i>2.093.200</i>	-
+ Các đối tượng khác	100.937.643	26.326.350	-	-
	698.272.766	114.817.675	1.542.979.158	438.279.158

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.312.620.534	-	14.866.151.677	-
- Công cụ, dụng cụ	393.486.285	-	415.946.253	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.871.387.815	-
- Thành phẩm	11.639.506.431	(400.000.000)	10.359.854.317	-
- Hàng hóa	21.330.863.225	-	23.967.085.415	-
	59.676.476.475	(400.000.000)	51.480.425.477	-

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	627.966.016	555.493.349
<i>Xưởng sản xuất thuốc đông dược</i>	557.966.016	444.025.561
<i>Quầy thuốc Chi nhánh Quỳnh Lưu</i>	-	26.884.000
<i>Quầy thuốc Chi nhánh Tân Kỳ</i>	-	46.482.663
<i>Quầy thuốc Chi nhánh Diễn Châu</i>	-	38.101.125
<i>Quầy thuốc Chi nhánh Nghĩa Đàn</i>	70.000.000	-
	627.966.016	555.493.349

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	28.064.303.638	15.721.653.605	3.078.763.841	818.292.430	47.683.013.514
- Mua trong năm	-	1.837.646.835	-	31.818.182	1.869.465.017
Số dư cuối năm	28.064.303.638	17.559.300.440	3.078.763.841	850.110.612	49.552.478.531
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.214.235.613	12.667.780.234	1.497.160.528	724.205.214	32.103.381.589
- Khấu hao trong năm	1.439.899.698	1.052.733.083	216.524.728	63.105.283	2.772.262.792
Số dư cuối năm	18.654.135.311	13.720.513.317	1.713.685.256	787.310.497	34.875.644.381
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.850.068.025	3.053.873.371	1.581.603.313	94.087.216	15.579.631.925
Tại ngày cuối năm	9.410.168.327	3.838.787.123	1.365.078.585	62.800.115	14.676.834.150

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.235.719.333 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp các khoản vay 8.628.052.305 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.000.000	40.953.000	85.953.000
Số dư cuối năm	45.000.000	40.953.000	85.953.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	40.953.000	40.953.000
Số dư cuối năm	-	40.953.000	40.953.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.000.000	-	45.000.000
Tại ngày cuối năm	45.000.000	-	45.000.000

(*) Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Chi nhánh Quý Hợp theo Quyết định giao đất của UBND huyện Quý Hợp ngày 24/03/2000, thời gian sử dụng: Lâu dài.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.953.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.628.501	-
- Chi phí hỗ trợ chi nhánh sửa quầy đạt chuẩn GPP	953.333.332	-
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	31.836.455	-
	1.034.798.288	-
b) Dài hạn		
- Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng	802.465.175	1.941.128.775
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	1.024.543.448	-
	1.827.008.623	1.941.128.775

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	10.992.907.000	10.992.907.000	17.750.064.653	13.625.455.903
+ Tại văn phòng Công ty	9.897.907.000	9.897.907.000	15.938.804.653	12.115.455.903
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁾	8.047.907.000	8.047.907.000	14.837.755.750	9.164.407.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.850.000.000	1.850.000.000	1.101.048.903	2.951.048.903
+ Các khoản vay cá nhân tại các chi nhánh ⁽²⁾	1.095.000.000	1.095.000.000	1.811.260.000	1.510.000.000
Chi nhánh Diễn Châu	415.000.000	415.000.000	-	260.000.000
Chi nhánh Trung tâm Thương mại	360.000.000	360.000.000	1.451.260.000	570.000.000
Chi nhánh Đô Lương	-	-	300.000.000	300.000.000
Chi nhánh Quỳnh Lưu	320.000.000	320.000.000	60.000.000	380.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
+ Khoản vay từ nguồn vốn dự trữ miền núi ⁽³⁾	-	-	1.491.305.736	-
Văn phòng Công ty	-	-	827.514.140	-
Chi nhánh Anh Sơn	-	-	15.656.300	-
Chi nhánh Kỳ Sơn	-	-	90.000.000	-
Chi nhánh Nam Đàn	-	-	40.644.000	-
Chi nhánh Nghĩa Đàn	-	-	165.000.000	-
Chi nhánh Quế Phong	-	-	64.962.000	-
Chi nhánh Quỳnh Lưu	-	-	42.694.000	-
Chi nhánh Quỳnh Hợp	-	-	124.626.096	-
Chi nhánh Tân Kỳ	-	-	51.000.000	-
Chi nhánh Thanh Chương	-	-	20.293.000	-
Chi nhánh Tương Dương	-	-	48.916.200	-
	10.992.907.000	10.992.907.000	19.241.370.389	13.625.455.903
				16.608.821.486
				16.608.821.486

Báo cáo tài chính
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
 Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	361.000.000	361.000.000	-	-	361.000.000	361.000.000
+ Vay CBNV dài hạn	39.356.000	39.356.000	-	-	39.356.000	39.356.000
+ Vay vốn Nhà nước nhằm dự trữ thuốc phòng chống thiên tai	321.644.000	321.644.000	-	-	321.644.000	321.644.000
<i>Chi nhánh Nghi Lộc</i>	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
<i>Chi nhánh Con Cuông</i>	85.000.000	85.000.000	-	-	85.000.000	85.000.000
<i>Chi nhánh Quỳnh Châu</i>	96.000.000	96.000.000	-	-	96.000.000	96.000.000
<i>Chi nhánh Nam Đàn</i>	40.644.000	40.644.000	-	-	40.644.000	40.644.000
+ Khoản vay từ nguồn vốn dự trữ miền núi ⁽³⁾	1.491.305.736	1.491.305.736	-	-	1.491.305.736	1.491.305.736
<i>Văn phòng Công ty</i>	827.514.140	827.514.140	-	-	827.514.140	827.514.140
<i>Chi nhánh Anh Sơn</i>	15.656.300	15.656.300	-	-	15.656.300	15.656.300
<i>Chi nhánh Kỳ Sơn</i>	90.000.000	90.000.000	-	-	90.000.000	90.000.000
<i>Chi nhánh Nam Đàn</i>	40.644.000	40.644.000	-	-	40.644.000	40.644.000
<i>Chi nhánh Nghĩa Đàn</i>	165.000.000	165.000.000	-	-	165.000.000	165.000.000
<i>Chi nhánh Quế Phong</i>	64.962.000	64.962.000	-	-	64.962.000	64.962.000
<i>Chi nhánh Quỳnh Lưu</i>	42.694.000	42.694.000	-	-	42.694.000	42.694.000
<i>Chi nhánh Quỳnh Hợp</i>	124.626.096	124.626.096	-	-	124.626.096	124.626.096
<i>Chi nhánh Tân Kỳ</i>	51.000.000	51.000.000	-	-	51.000.000	51.000.000
<i>Chi nhánh Thanh Chương</i>	20.293.000	20.293.000	-	-	20.293.000	20.293.000
<i>Chi nhánh Tương Dương</i>	48.916.200	48.916.200	-	-	48.916.200	48.916.200
	1.852.305.736	1.852.305.736	-	-	1.852.305.736	1.852.305.736
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(1.491.305.736)	-	(1.491.305.736)	(1.491.305.736)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.852.305.736	1.852.305.736			361.000.000	361.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Là khoản vay ngắn hạn giữa Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng số 232/16/HĐTD-VIN-KHDN ngày 04/05/2016, Hợp đồng tín dụng số 316/16/HĐTD-VIN-KHDN ngày 17/06/2016, Hợp đồng cấp tín dụng từng lần số 493/16/HĐTD-VIN-KHDN ngày 15/07/2016. Hợp đồng cấp tín dụng từng lần số 508/16/HĐTD-VIN-KHDN ngày 21/07/2016 và Hợp đồng cấp tín dụng từng lần số 705/16/HĐTD-VIN-KHDN ngày 26/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty gắn liền với đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 357900 do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/06/2005; Địa chỉ tại Số 68 Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Bình- Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 của tất cả các hợp đồng vay ngắn hạn là: 13.721.255.750 đồng.

(2) Là các khoản vay CBCNV tại các chi nhánh với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung Vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 9,6%/năm đến 12%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 của tất cả các hợp đồng vay ngắn hạn là: 1.396.260.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Là các khoản vay từ nguồn Vốn dự trữ miền núi và dự án dự trữ thuốc phòng chống thiên tai không có tài sản đảm bảo có tổng giá trị là 1.812.949.736 đồng. Trong đó, giá trị khoản vay từ nguồn Vốn dự trữ miền núi phải trả Nhà nước trong vòng 15 ngày kể từ ngày 26/12/2016 theo Quyết định thu hồi số 97/QĐ-TTR ngày 26/12/2016 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An. Số dư các khoản vay dài hạn là 1.852.305.736 đồng; Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 1.491.305.736 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Giá trị phải trả tại các chi nhánh	6.005.378.419	6.005.378.419	8.196.461.725	8.196.461.725
- Chi nhánh Trung tâm thương mại	3.909.951.303	3.909.951.303	5.675.652.488	5.675.652.488
+ Chi nhánh Công ty cổ phần Dược DANAPHA tại Thanh Hoá	32.859.485	32.859.485	82.859.485	82.859.485
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	309.589.247	309.589.247	387.244.534	387.244.534
+ Đối tượng khác	3.567.502.571	3.567.502.571	5.205.548.469	5.205.548.469
- Chi nhánh Thành phố Vinh	19.039.074	19.039.074	58.750.503	58.750.503
- Chi nhánh Hà Nội	512.510.735	512.510.735	439.860.335	439.860.335
- Chi nhánh Anh Sơn	117.120.017	117.120.017	91.492.384	91.492.384
- Chi nhánh Diễn Châu	275.985.612	275.985.612	66.844.988	66.844.988
- Chi nhánh Đô Lương	131.923.593	131.923.593	530.818.468	530.818.468
- Chi nhánh Hưng Nguyên	109.343.202	109.343.202	118.766.908	118.766.908
- Chi nhánh Quỳnh Châu	9.732.201	9.732.201	9.732.201	9.732.201
- Chi nhánh Nam Đàn	31.503.222	31.503.222	59.516.404	59.516.404
- Chi nhánh Nghi Lộc	109.881.824	109.881.824	30.000.866	30.000.866
- Chi nhánh Nghĩa Đàn	139.963.251	139.963.251	204.204.628	204.204.628
- Chi nhánh Quế Phong	50.681.864	50.681.864	160.837.351	160.837.351
- Chi nhánh Quỳnh Lưu	100.657.127	100.657.127	-	-
- Chi nhánh Tân Kỳ	32.022.825	32.022.825	49.976.664	49.976.664
- Chi nhánh Thanh Chương	385.788.506	385.788.506	483.808.681	483.808.681
- Chi nhánh Quỳnh Hợp	7.137.527	7.137.527	-	-
- Chi nhánh Yên Thành	62.136.536	62.136.536	216.198.856	216.198.856
Giá trị phải trả tại Văn phòng Công ty	54.070.349.278	54.070.349.278	30.461.638.516	30.461.638.516
- Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Tenamyd - Chi nhánh Hà Nội - MP	32.627.359	32.627.359	191.478.454	191.478.454
- Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Tenamyd - Chi nhánh Hà Nội - DP	5.437.610.590	5.437.610.590	1.675.991.769	1.675.991.769
- Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Tenamyd - Chi nhánh Công ty Cổ phần	16.892.833.650	16.892.833.650	4.725.000.000	4.725.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược DANAPHA tại Thanh Hoá	3.940.740.817	3.940.740.817	2.207.155.601	2.207.155.601
- Công ty Cổ phần Việt Nam Pharusa	827.143.290	827.143.290	1.373.354.409	1.373.354.409
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	2.942.555.757	2.942.555.757	2.486.951.562	2.486.951.562
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dược phẩm Việt Tin	5.214.640.208	5.214.640.208	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	1.770.188.253	1.770.188.253	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên - Chi nhánh Hà Nội	1.165.757.988	1.165.757.988	440.843.210	440.843.210
- Phải trả các đối tượng khác	15.846.251.366	15.846.251.366	17.360.863.511	17.360.863.511
	60.075.727.697	60.075.727.697	38.658.100.241	38.658.100.241
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	135.979.228	135.979.228	139.515.015	139.515.015
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)				

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An

Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.786.897.352	2.782.397.352	-	4.500.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.488.880.638	2.341.171.219	2.337.841.982	-	2.492.209.875
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63.966.444	237.070.579	191.849.733	-	109.187.290
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	34.686.931	-	2.342.741.581	2.307.669.000	-	385.650
- Các loại thuế khác	-	-	64.498.000	64.498.000	-	-
	34.686.931	2.552.847.082	7.772.378.731	7.684.256.067	-	2.606.282.815

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.151.570	-
- Chi phí vận chuyển hàng	383.295.163	318.898.052
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, sửa chữa kho, quây thuốc	1.285.600.750	1.717.781.286
- Chi phí kiểm toán	121.000.000	110.000.000
- Chi phí đồng phục nhân viên	800.168.649	900.000.000
- Chi phí phải trả khác	874.165.625	1.188.650.282
	3.481.381.757	4.235.329.620

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	112.098.251	112.098.251
- Bảo hiểm xã hội	35.003.406	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	9.888.394
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.764.350	21.382.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	759.040.587	793.969.113
+ <i>Phải trả Sở tài chính về Vốn người nghèo</i>	<i>96.110.000</i>	<i>96.110.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>662.930.587</i>	<i>697.859.113</i>
	932.906.594	937.337.758
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.853.255.731	4.985.048.041
	5.853.255.731	4.985.048.041

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu từ hoạt động cho thuê kiot bán hàng	373.953.998	285.955.271
	373.953.998	285.955.271

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	8.741.754.817	398.650.429	2.926.657.617	52.067.062.863
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.807.008.117	7.807.008.117
Phân phối lợi nhuận	-	2.088.996.224	25.349.570	(8.324.484.157)	(6.210.138.363)
Giảm khác	-	(2.258.226.948)	-	-	(2.258.226.948)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	8.572.524.093	423.999.999	2.409.181.577	71.405.705.669
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	8.572.524.093	423.999.999	2.409.181.577	71.405.705.669
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.937.220.644	8.937.220.644
Tăng khác (*)	-	-	-	590.818.423	590.818.423
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(5.800.000.000)	(5.800.000.000)
Giảm khác (*)	-	(434.861.892)	-	-	(434.861.892)
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	8.137.662.201	423.999.999	6.137.220.644	74.698.882.844

(*) Điều chỉnh phân phối lợi nhuận 2015 theo báo cáo số 05/BCHĐQT-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2016 của Hội đồng Quản trị.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 là 9%. Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức trong năm 2015 với tỷ lệ 4% Vốn điều lệ. Giá trị cổ tức năm 2015 phải thanh toán trong năm 2016 là: 3.000.000.000 đồng.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 04 năm 2016 và theo Thông báo số 30/TB-HĐQT Công ty ngày 03 tháng 10 năm 2016, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức trong 06 tháng đầu năm 2016 với tỷ lệ 4% tương ứng 2.400.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty đang thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm 2016 là 400.000.000 đồng theo Bản đề nghị tạm trích quỹ phúc lợi năm 2016 của Phòng Kế toán Tài chính đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	10.351.300.000	17,25%	10.351.300.000	17,25%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean	6.000.000.000	10,00%	6.000.000.000	10,00%
Lê Thanh Dương	4.411.150.000	7,35%	4.411.150.000	7,35%
Đặng Trần Lạc	6.607.350.000	11,01%	6.607.350.000	11,01%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ngân Anh	2.188.250.000	3,65%	2.188.250.000	3,65%
Công ty TNHH Thung lũng Vua	2.800.000.000	4,67%	1.000.000.000	1,67%
Nguyễn Tuấn Anh	2.879.100.000	4,80%	2.620.000.000	4,37%
Công ty Cổ phần Dược - Trang TBVT Bình Định	2.057.100.000	3,43%	2.057.100.000	3,43%
Các cổ đông khác	22.705.750.000	37,84%	24.764.850.000	41,27%
	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	60.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	20.000.000.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.400.000.000	4.800.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.000.000.000	2.400.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	2.400.000.000	2.400.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.137.662.201	8.572.524.093
- Vốn khác của Chủ sở hữu	423.999.999	423.999.999
	8.561.662.200	8.996.524.092

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	3.212	3.389,09

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	358.783.122.759	296.700.264.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.140.465.903	2.214.880.807
	361.923.588.662	298.915.144.817

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	80.587.000	99.727.990
- Hàng bán bị trả lại	866.549.982	1.497.761.505
	-	-
	947.136.982	1.597.489.495

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	292.412.579.284	235.301.479.773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	400.000.000	-
Chi phí sản xuất chung vượt định mức	794.473.732	165.815.267
	293.607.053.016	235.467.295.040

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.602.891.414	636.600.324
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	63.653.750	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.070.697	-
Chiết khấu thanh toán, lãi chậm trả	415.623.007	80.078.859
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.340.378	521.590.541
	2.084.579.246	1.238.269.724

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.001.548.593	426.514.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	96.525.879
Chi phí tài chính khác	2.987.083	27.938.962
	1.004.535.676	550.979.674

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng phục vụ bán hàng	773.298.437	517.412.820
Chi phí nhân công	20.716.120.392	18.355.648.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.061.696	206.597.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.488.555.521	2.469.880.672
Chi phí khác bằng tiền	7.694.201.943	6.211.447.012
	32.819.237.989	27.760.986.144

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, đồ dùng phục vụ quản lý	2.826.974.276	2.420.699.271
Chi phí nhân công	11.632.797.694	12.277.953.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	908.988.147	616.167.572
Hoàn nhập dự phòng	(521.244.909)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.494.505.458	2.727.166.935
Chi phí khác bằng tiền	6.912.567.316	6.397.437.063
	24.254.587.982	24.439.423.871

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ xử lý công nợ	226.708.768	249.833.738
Thu nhập khác	571.064	51.251.662
	227.279.832	301.085.400

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt, bị truy thu thuế	175.096.232	484.802.601
Chi phí khác	170.000.000	6.083.342
	345.096.232	490.885.943

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.257.799.863	10.147.439.774
Các khoản điều chỉnh tăng	345.096.232	490.885.943
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	345.096.232	490.885.943
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.602.896.095	10.638.325.717
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.320.579.219	2.340.431.657
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	20.592.000	328.889.304
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.488.880.638	1.082.009.827
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.337.841.982)	(1.262.450.150)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	2.492.209.875	2.488.880.638

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.937.220.644	7.807.008.117
Các khoản điều chỉnh:	400.000.000	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	400.000.000	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.537.220.644	7.807.008.117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	5.720.360
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.423	1.365

Trong năm, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 số tiền: 400.000.000 đồng theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.177.876.294	65.458.739.666
Chi phí nhân công	40.872.477.300	36.704.481.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.772.262.792	2.826.643.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.005.196.550	10.136.595.475
Chi phí khác bằng tiền	18.124.759.297	16.452.537.753
	144.952.572.233	131.578.997.984

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.104.176.622	-	31.944.656.607	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.798.317.472	(583.455.091)	38.748.953.358	(1.104.700.000)
Các khoản cho vay, đầu tư đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	-	-
	90.902.494.094	(583.455.091)	70.693.609.965	(1.104.700.000)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	16.969.821.486	12.845.212.736
Phải trả người bán, phải trả khác	66.861.890.022	44.580.486.040
Chi phí phải trả	3.481.381.757	4.235.329.620
	87.313.093.265	61.661.028.396

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.104.176.622	-	-	26.104.176.622
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.214.862.381	-	-	54.214.862.381
Các khoản cho vay, đầu tư đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	90.319.039.003	-	-	90.319.039.003
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.944.656.607	-	-	31.944.656.607
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.644.253.358	-	-	37.644.253.358
	69.588.909.965	-	-	69.588.909.965

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	16.608.821.486	361.000.000	-	16.969.821.486
Phải trả người bán, phải trả khác	61.008.634.291	5.853.255.731	-	66.861.890.022
Chi phí phải trả	3.481.381.757	-	-	3.481.381.757
	81.098.837.534	6.214.255.731	-	87.313.093.265
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	10.992.907.000	1.852.305.736	-	12.845.212.736
Phải trả người bán, phải trả khác	39.595.437.999	4.985.048.041	-	44.580.486.040
Chi phí phải trả	4.235.329.620	-	-	4.235.329.620
	54.823.674.619	6.837.353.777	-	61.661.028.396

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoặc trình bày như sau nếu phù hợp: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm thuốc chữa bệnh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng hóa			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang TBVT Bình Định tại Nghệ An	Cổ đông góp vốn	1.035.488.220	-
Công ty Cổ phần Dược - Trang TBVT Bình Định	Cổ đông góp vốn	290.000.000	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dược - Trang TBYT Bình Định	Cổ đông góp vốn	-	116.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang TBYT Bình Định tại Nghệ An	Cổ đông góp vốn	135.979.228	139.515.015

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.393.359.757	2.243.588.337

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thủy

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thảo

